

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Tài sản	Mã số	Số đầu năm 01/01/2010	Số cuối kỳ 31/03/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>168.656.593.870</b>	<b>185.944.282.198</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>13.706.295.616</b>	<b>933.319.943</b>
1. Tiền	111	13.706.295.616	933.319.943
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>93.895.310.782</b>	<b>104.701.694.859</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	63.901.305.452	91.197.409.011
2. Trả trước cho người bán	132	296.005.034	937.609.028
3. Phải thu nội bộ	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	29.934.230.796	12.802.907.320
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(236.230.500)	(236.230.500)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>60.203.476.164</b>	<b>78.214.435.065</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141	60.203.476.164	78.214.435.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>851.511.308</b>	<b>2.094.832.331</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	159.316.734	646.027.546
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	692.194.574	1.448.804.785
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>87.260.920.923</b>	<b>81.698.063.343</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>82.635.670.923</b>	<b>77.072.813.343</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	77.944.075.091	72.381.217.511
- Nguyên giá	222	138.888.406.712	138.888.406.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(60.944.331.621)	(66.507.189.201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.691.595.832	4.691.595.832
- Nguyên giá	228	5.570.762.500	5.570.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(879.166.668)	(879.166.668)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.625.250.000</b>	<b>4.625.250.000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên danh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4.625.250.000	4.625.250.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	261	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên danh, liên kết	262	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	268	-	-
<b>Cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>255.917.514.793</b>	<b>267.642.345.541</b>

Nguồn vốn	Mã số	Số đầu năm 01/01/2010	Số cuối kỳ 31/03/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>182.489.974.435</b>	<b>199.570.821.439</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>133.424.232.062</b>	<b>150.670.871.691</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	60.327.741.026	65.095.652.548
2. Phải trả cho người bán	312	30.163.803.199	32.276.652.396
3. Người mua trả tiền trước	313	8.726.393.729	9.850.309.146
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.408.046.773	4.336.093.916
5. Phải trả công nhân viên	315	7.010.028.586	7.369.023.977
6. Chi phí phải trả	316	16.485.955.754	18.585.089.018
<b>7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ</b>	<b>317</b>		
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.792.155.989	10.550.673.629
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	510.107.006	2.607.377.061
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>49.065.742.373</b>	<b>48.899.949.748</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	48.809.555.878	48.809.555.878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	256.186.495	90.393.870
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>73.427.540.358</b>	<b>68.071.524.102</b>
<b>I. Vốn Chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>73.427.540.358</b>	<b>68.071.524.102</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19.000.000.000	19.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	(44.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	29.211.841.317	43.615.542.941
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.431.947.334	3.475.297.362
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.783.751.707	2.024.683.799
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>Cộng nguồn vốn</b>	<b>430</b>	<b>255.917.514.793</b>	<b>267.642.345.541</b>

Ghi chú: Đã trừ đi phải thu và phải trả nội bộ khi hợp nhất.

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Văn Hiền

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2010

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế đến cuối kỳ trước	Kỳ báo cáo				Luỹ kế từ đầu năm 2010
			Cộng	Cơ quan công ty	Chi nhánh Tây Nguyên	Chi nhánh Miền Nam	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>0</b>	<b>31.421.616.927</b>	<b>20.469.783.724</b>	<b>0</b>	<b>10.951.833.203</b>	<b>31.421.616.927</b>
<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i>		0	11.518.300.585	11.518.300.585	0	0	11.518.300.585
<b>2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)</b>	<b>02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>31.421.616.927</b>	<b>20.469.783.724</b>	<b>0</b>	<b>10.951.833.203</b>	<b>31.421.616.927</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>24.026.683.902</b>	<b>19.106.950.811</b>		<b>4.919.733.091</b>	<b>24.026.683.902</b>
<i>Trong đó: Giá vốn nội bộ</i>		0	11.518.300.585	11.518.300.585	0	0	11.518.300.585
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>7.394.933.025</b>	<b>1.362.832.913</b>	<b>0</b>	<b>6.032.100.112</b>	<b>7.394.933.025</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>0</b>	<b>49.354.950</b>	<b>46.180.859</b>	<b>273.299</b>	<b>2.900.792</b>	<b>49.354.950</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>3.002.216.160</b>	<b>-62.141.786</b>	<b>1.013.605.139</b>	<b>2.050.752.807</b>	<b>3.002.216.160</b>
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	0	2.972.861.605	2.972.861.605			2.972.861.605
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>2.256.150.765</b>	<b>622.547.320</b>	<b>357.119.890</b>	<b>1.276.483.555</b>	<b>2.256.150.765</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>2.185.921.050</b>	<b>848.608.238</b>	<b>-1.370.451.730</b>	<b>2.707.764.542</b>	<b>2.185.921.050</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>0</b>	<b>2.926.300</b>	<b>2.926.300</b>		<b>0</b>	<b>2.926.300</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>2.926.300</b>	<b>2.926.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.926.300</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>2.188.847.350</b>	<b>851.534.538</b>	<b>-1.370.451.730</b>	<b>2.707.764.542</b>	<b>2.188.847.350</b>
<i>Điều chỉnh tăng chi phí không hợp lý, không hợp lệ</i>		0	0	0			0
<i>Điều chỉnh giảm</i>		0	0	0			0
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>		<b>0</b>	<b>2.188.847.350</b>	<b>851.534.538</b>	<b>-1.370.451.730</b>	<b>2.707.764.542</b>	<b>2.188.847.350</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>0</b>	<b>164.163.551</b>	<b>164.163.551</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>164.163.551</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>2.024.683.799</b>	<b>687.370.987</b>	<b>-1.370.451.730</b>	<b>2.707.764.542</b>	<b>2.024.683.799</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>1.066</b>				<b>1.066</b>

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Văn Hiền

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Luỹ kế từ đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước 2009	Năm nay 31/03/2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>262.733.014.832</b>	<b>31.421.616.927</b>
<i>Trong đó: Doanh thu nội bộ</i>		<i>84.071.557.089</i>	<i>11.518.300.585</i>
<b>2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)</b>	<b>02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
+ Chiết khấu thương mại	3		0
+ Giảm giá hàng bán	4		0
+ Hàng bán bị trả lại	5		0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	6		0
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>262.733.014.832</b>	<b>31.421.616.927</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>219.121.756.354</b>	<b>24.026.683.902</b>
<i>Trong đó: giá vốn nội bộ</i>		<i>84.071.557.089</i>	<i>11.518.300.585</i>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>43.611.258.478</b>	<b>7.394.933.025</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>161.528.360</b>	<b>49.354.950</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>9.639.695.345</b>	<b>3.002.216.160</b>
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	8.419.817.253	2.972.861.605
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>8.779.132.162</b>	<b>2.256.150.765</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>25.353.959.331</b>	<b>2.185.921.050</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>29.864.228</b>	<b>2.926.300</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>683.320.701</b>	<b>0</b>
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>-653.456.473</b>	<b>2.926.300</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>24.700.502.858</b>	<b>2.188.847.350</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>1.916.751.151</b>	<b>164.163.551</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>22.783.751.707</b>	<b>2.024.683.799</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>11.991</b>	<b>1.066</b>

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Văn Hiền

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I năm 2010

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này			Cộng
		Cơ quan Công ty	Chi nhánh Tây Nguyên	Chi nhánh Miền Nam	
1	2	4		5	6
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16.142.009.740			16.142.009.740
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(11.079.129.338)	(15.655.546)	(288.293.586)	(11.383.078.470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.473.005.865)	(1.170.641.560)	(3.150.312.194)	(6.793.959.619)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.124.141.420)			(2.124.141.420)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(434.002.271)			(434.002.271)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.007.113.900	1.930.974.917	7.579.010.573	13.517.099.390
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(6.206.280.100)	(764.341.221)	(4.220.281.737)	(11.190.903.058)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.167.435.354)</b>	<b>(19.663.410)</b>	<b>(79.876.944)</b>	<b>(2.266.975.708)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>					-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21				-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22				-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.180.859	273.299	2.900.792	49.354.950
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>46.180.859</b>	<b>273.299</b>	<b>2.900.792</b>	<b>49.354.950</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>					-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ SH	31				-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu DN đã phát hành	32				-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.570.588.189			11.570.588.189

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.125.943.104)			(22.125.943.104)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.555.354.915)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(10.555.354.915)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(12.676.609.410)</b>	<b>(19.390.111)</b>	<b>(76.976.152)</b>	<b>(12.772.975.673)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.562.880.551</b>	<b>23.426.629</b>	<b>119.988.436</b>	<b>13.706.295.616</b>
ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61				-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>886.271.141</b>	<b>4.036.518</b>	<b>43.012.284</b>	<b>933.319.943</b>

*Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2010*

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

*Trần Văn Hiền*

*Trần Quốc Hùng*

*Nguyễn Văn Tánh*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Luỹ kế từ đầu năm 2010

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm 01/01/2010	Luỹ kế đến 31/03/2010
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	135.358.190.150	16.142.009.740
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(29.693.434.323)	(11.383.078.470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.421.970.998)	(6.793.959.619)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.520.240.557)	(2.124.141.420)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(635.492.161)	(434.002.271)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	71.072.761.682	13.517.099.390
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(53.593.981.185)	(11.190.903.058)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>88.565.832.608</b>	<b>(2.266.975.708)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(58.701.385.301)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	20.753.800	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	161.528.360	49.354.950
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(59.519.103.141)</b>	<b>49.354.950</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	62.144.592.097	11.570.588.189
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96.142.551.554)	(22.125.943.104)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.750.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(38.747.959.457)</b>	<b>(10.555.354.915)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(9.701.229.990)</b>	<b>(12.772.975.673)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>23.407.525.606</b>	<b>13.706.295.616</b>
ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>13.706.295.616</b>	<b>933.319.943</b>

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2010  
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hiền

Trần Quốc Hùng

Nguyễn Văn Tánh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 10.1 thuộc Công ty Sông Đà 10 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 979/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000040 ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 23 tháng 06 năm 2008.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Gia công cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chung

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

#### ***4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

### **4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập khi các loại chứng khoán Công ty đã đầu tư bị giảm giá so với giá gốc. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch ban đầu trước khi thực hiện dự án). Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định đầu tư trước khi chuyển sang Công ty cổ phần được đánh giá lại theo các Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, tài sản cố định đầu tư mới sau khi chuyển sang Công ty cổ phần được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Mức trích khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	5 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Thương hiệu Sông Đà	Không trích khấu hao
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

### **4.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

### **4.7 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.8 Phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông hàng năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào ngày 03/4/2009.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (7,5% Thu nhập chịu thuế) bổ sung vào quỹ đầu tư và phát triển.

### 4.9 Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động xây lắp: Doanh thu được ghi nhận khi khối lượng xây lắp hoàn thành được nghiệm thu hoặc quyết toán.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

### 4.10 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất là 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15%.
  - Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005 - 2006) và được giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (Từ năm 2007 - 2014).

(Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

## 5. Tiền

	31/03/2010		31/12/2009	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		228.130.015		148.950.209
- Tiền gửi ngân hàng		705.189.928		13.557.345.407
+ VND		930.591.143		13.554.686.402

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ USD	144 #	2.728.800	143,73 #	2.659.005
<b>Cộng</b>		<b>933.319.943</b>		<b>13.706.295.616</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2008 VND	31/12/2009 VND
<b>Phải thu khác</b>	-	-
Tại Văn phòng Công ty	439.620.064	546.881.359
Tại Chi nhánh Miền nam	171.614.997	142.520.407
Tại Chi nhánh Tây Nguyên	12.191.672.259	29.244.829.030
<b>Cộng</b>	<b>12.802.907.320</b>	<b>29.934.230.796</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Hàng mua đang đi đường	478.021.471	727.423.241
Nguyên liệu, vật liệu	14.747.680.708	14.218.518.665
Công cụ, dụng cụ	206.064.946	184.667.628
Chi phí SX, KD dở dang	62.782.667.940	47.230.982.797
<b>Cộng</b>	<b>78.214.435.065</b>	<b>62.361.592.331</b>

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	1.359.404.785	602.794.574
- Tại Văn phòng Công ty	486.927.875	221.137.259
- Tại Chi nhánh Miền Nam	596.036.216	291.235.447
- Tại Chi nhánh Tây Nguyên	276.440.694	90.421.868
Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	79.400.000	89.400.000
- Tại Văn phòng Công ty	36.400.000	36.400.000
- Tại Chi nhánh Miền nam	40.000.000	40.000.000
- Tại Chi nhánh Tây Nguyên	13.000.000	13.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.251.712.105</b>	<b>692.194.574</b>

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
---------------------	------------------------------	--------------------------	-------------------------	------

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm 01/01/2010	122.732.605.576	15.301.255.329	816.985.807	37.560.000	138.888.406.712
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đ/tr XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ 31/03/2010</b>	<b>122.732.605.576</b>	<b>15.301.255.329</b>	<b>816.985.807</b>	<b>37.560.000</b>	<b>138.888.406.712</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm 01/01/2010	52.175.211.599	8.076.169.326	655.391.696	37.560.000	60.944.332.621
Khấu hao trong kỳ	5.034.957.855	512.906.820	14.993.905	-	5.562.858.580
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm 31/03/2010</b>	<b>57.210.169.454</b>	<b>8.589.076.146</b>	<b>670.385.601</b>	<b>37.560.000</b>	<b>66.507.191.201</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	70.557.394.977	7.225.086.003	161.594.111	-	77.944.075.091
<b>Số cuối năm 31/03/2010</b>	<b>65.522.436.122</b>	<b>6.712.179.183</b>	<b>146.601.206</b>	<b>-</b>	<b>72.381.217.511</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ đang được cầm cố thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/03/2010 là: 3.561.555.344 đồng
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2010: 27.434.965.143 đồng.

### 10. Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu Sông Đà VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.900.000.000	3.670.762.500	1.900.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>3.670.762.500</b>	<b>5.570.762.500</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	879.166.668	-	879.166.668
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>879.166.668</b>	<b>-</b>	<b>879.166.668</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	1.115.833.336	3.670.762.500	4.691.595.832
Số cuối năm	-	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số cuối năm 1.020.833.332 3.670.762.500 4.691.595.832

### 11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư dài hạn khác		4.625.250.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa		1.700.000.000
- Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường		2.925.250.000
<b>Cộng</b>		<b>4.625.250.000</b>

#### - **Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa:**

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp: 2.200.000.000đồng chiếm 0,81% vốn điều lệ.

Hiện nay dự án vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Dự kiến vào năm 2010 dự án sẽ phát điện.

#### - **Góp vốn vào Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường:**

Hình thức đầu tư: đây là hình thức góp vốn đầu tư dưới dạng ủy thác đầu tư để khai thác và kinh doanh khoáng sản tại một số mỏ của Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường gồm: Khai thác quặng chì đa kim tại mỏ Khe Chai, xã Chi Khê, Con Cuông, Tỉnh Nghệ An; Khai thác quặng chì đa kim bao gồm 3 mỏ (Mỏ Thung Con, mỏ Đông Đài, Mỏ Thung Bích) tại xã Thọ Sơn, Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An; Khai thác chế biến quặng sắt tại xã Thạch Tiến, Thạch Ngân, Con Cuông, Tỉnh Nghệ An. Việc góp vốn được ủy thác qua Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp: 6.705.500.000đồng tương ứng với tỷ lệ 5% vốn của các dự án nhưng do chưa huy động được vốn nên đơn vị chỉ góp 50% tổng số vốn đăng ký tương đương với số tiền: 3.352.750.000,đ tương ứng tỷ lệ 2,5%.

Theo kế hoạch thì việc hoàn vốn sẽ được tiến hành đến hết năm 2009. Nhưng do Công ty chưa bán được sản phẩm nên trong năm 2009 Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường mới hoàn được được số tiền là: 427.500.000,đ tương ứng với tỷ 13% vốn góp. Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường sẽ tiếp tục hoàn vốn trong thời gian tới.

### 12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	62.811.652.548	58.043.741.026
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	47.811.652.548	43.043.741.026
- Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	15.000.000.000	15.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.284.000.000	2.284.000.000
<b>Cộng</b>	<b>65.095.652.548</b>	<b>60.327.741.026</b>

- **Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai:** được thể hiện theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể:

TT	Diễn giải	Nợ gốc còn lại	Lãi suất	Hạn trả
1	HĐ số:32/2009 ngày 07/01/10 LS 12%/năm	5.200.000.000	12%/năm	07/01/2011
2	HĐ số:33/2009 ngày 26/01/10 LS 12%/năm	5.404.670.951	12%/năm	26/01/2011

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3	HĐTD số: 01/2010 ngày 08/02/2010 LS 12%/năm	4.988.952.716	12%/năm	08/02/2011
4	HĐ số: 34/2009 ngày 08/02/2010 LS 12%/năm	1.300.230.959	12%/năm	08/02/2011
5	HĐ số: 05/2010 ngày 03/03/2010 LS 12%/năm	1.000.000.000	12%/năm	03/03/2011
6	HĐ số: 06/2010 ngày 05/03/2010 LS 12%/năm	2.500.000.000	12%/năm	05/03/2011
7	HĐ số: 07/2010 ngày 15/03/2010 LS 12%/năm	3.500.000.000	12%/năm	15/03/2011
8	HĐ số: 08/2010 ngày 17/03/2010	3.000.000.000	12%/năm	17/03/2011
9	HĐ số 24/2009 ngày 06/10/2009 LS 10,5%/năm	2.185.321.806	10,5%/năm	06/10/2010
10	HĐ số: 25/2009 ngày 21/10/2009 LS 10,5%/năm	1.190.520.138	10,5%/năm	21/10/2010
11	HĐ số: 27/2009 ngày 19/11/09 LS 12%/năm	2.613.097.299	12%/năm	19/11/2010
12	HĐ số: 28/2009 ngày 17/12/2009 LS 12%/năm	2.561.294.592	12%/năm	17/12/2010
13	HĐ số: 29/2009 ngày 29/12/2009 LS 12%/năm	2.474.323.588	12%/năm	29/12/2010
14	HĐ số: 30/2009 ngày 31/12/2009 LS 12%/năm	3.600.000.000	12%/năm	31/12/2010
15	HĐ số: 31/2009 ngày 29/12/2009 LS 12%/năm	232.800.000	10,5% năm	29/12/2010
16	HĐ số: 28/2009 ngày 16/09/2009 LS 12%/năm	200.000.000	12%/năm	16/09/2010
17	HĐ số: 30/2009/HĐ ngày 26/10/2009	3.440.335.539	10,5%/năm	26/10/2010
18	HĐ số 26 ngày 23/10/2009 LS 10.5%/năm	2.420.104.960	10,5%/năm	23/10/2010

**Cộng**

**47.811.652.548**

Tài sản thế chấp: Phần lớn các khoản vay của Công ty đều dưới dạng tín chấp.

**Vay ngắn hạn tại Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà:** được thể hiện theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.

TT	Diễn giải	Số tiền	Lãi suất	Hạn trả
1	HM.01 ngày 08/04/2009	983.745.262	10,5%/năm	07/04/2010
2	HM.02 ngày 23/04/2009 HTLS	872.054.437	10,5%/năm	22/04/2010
3	HM.03 ngày 27/04/2009	942.983.329	10,5%/năm	26/04/2010
4	HM.04 ngày 26/05/2009	1.562.458.106	10,5%/năm	25/05/2010
5	HM.05 ngày 29/06/2009 HTLS	3.508.517.466	10,5%/năm	28/06/2010
6	HM.06 ngày 30/06/2009 HTLS	4.630.000.000	10,5%/năm	29/06/2010
7	HM.07 ngày 06/07/2009 HTLS	646.563.653	10,5%/năm	05/07/2010
8	HM.08 ngày 28/07/2009 HTLS	1.853.677.747	10,5%/năm	27/07/2010
	<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>		

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.551.289.470	3.199.889.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.784.804.446	2.173.767.925

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập cá nhân		34.389.703
<b>Cộng</b>	<b>4.336.093.916</b>	<b>5.408.046.773</b>

### 14. Chi phí phải trả

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
1 Cơ quan Công ty	11.423.326.203	8.309.011.491
2 Chi nhánh Miền Nam	4.497.392.780	5.512.574.228
3 Chi nhánh Tây Nguyên	2.664.370.035	2.664.370.035
<b>Cộng</b>	<b>18.585.089.018</b>	<b>16.485.955.754</b>

### 15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	564.283.276	666.939.120
Bảo hiểm xã hội	1.520.330.374	931.136.156
Bảo hiểm y tế	312.975.622	214.776.585
Bảo hiểm thất nghiệp		281.729.892
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>2.367.771.917</b>	<b>3.087.599.883</b>
+ Cơ quan Công ty	7.001.406.026	2.472.861.158
+ Chi nhánh Tây Nguyên	292.513.726	146.482.821
+ Chi nhánh Miền Nam	530.580.893	468.255.904
<b>Cộng</b>	<b>10.550.673.629</b>	<b>5.182.181.636</b>

### 16. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2010		31/12/2009	
	USD	VND	USD	VND
Vay và nợ dài hạn		48.809.555.878		48.809.555.878
- Tổ chức tín dụng				
+ VND		21.171.764.728		21.171.764.728
+ USD	1.540.482	27.637.791.150	1.540.482	27.637.791.150
<b>Cộng</b>		<b>48.809.555.878</b>		<b>48.809.555.878</b>

- **Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai:** được thể hiện tại Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn

Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung thiết bị thi công”.

Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất cho vay:

+ Đối với vay bằng tiền VNĐ: lãi suất không cố định được xác định bằng lãi suất cơ bản nhân 150%.

+ Đối với khoản vay bằng ngoại tệ: lãi suất được xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 13

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tháng của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai tại thời điểm cho vay cộng thêm phí Ngân hàng là 4% và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay ban đầu.

+ Lãi suất nợ qua hạn: bằng 150% lãi suất cho vay

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### 17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	19.000.000.000	29.211.841.317	2.431.947.334	22.783.751.707	73.427.540.358
Tăng trong kỳ		14.403.701.624	1.043.350.028	2.024.683.799	17.471.735.451
Giảm trong kỳ				22.783.751.707	22.783.751.707
Số dư tại 31/03/2010	<u>19.000.000.000</u>	<u>43.615.542.941</u>	<u>3.475.297.362</u>	<u>2.024.683.799</u>	<u>68.115.524.102</u>

#### 17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn góp Công ty Cổ phần Sông Đà 10	12.100.000.000	12.100.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6.900.000.000	6.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>

#### 17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	19.000.000.000	19.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	19.000.000.000	19.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>4.750.000.000</b>	

#### 17.4 Cổ phiếu

	31/03/2010	31/12/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.900.000	1.900.000
- Cổ phiếu thường	1.900.000	1.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.900.000	1.900.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu thường	1.900.000	1.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng</b>		

### 17.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	22.783.751.707	14.476.527.281
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.024.683.799	22.783.751.707
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.867.000.556</b>	<b>13.264.491.686</b>
- Thuế TNDN được miễn giảm	1.916.751.151	1.212.035.594
- Phân phối lợi nhuận	8.478.108.105	8.414.491.686
+ Quỹ đầu tư phát triển	12.486.950.473	6.424.817.933
+ Quỹ dự phòng tài chính	1.043.350.028	663.224.584
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.086.700.056	1.326.449.169
+ Quỹ thưởng thành tích quản lý giỏi	300.000.000	100.000.000
+ Quỹ ủng hộ người nghèo các tỉnh Tây Bắc	200.000.000	
- Chia cổ tức	4.750.000.000	4.750.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.024.683.799</b>	<b>22.783.751.707</b>

### 18. Doanh thu

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	19.903.316.342	178.295.594.631
Doanh thu cung cấp dịch vụ		365.863.112
Doanh thu HĐTC và hoạt động bất thường	2.926.300	191.149.515
<b>Cộng</b>	<b>19.906.242.642</b>	<b>178.852.607.258</b>

### 19. Giá vốn hàng bán

	31/03/2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	14.764.534.082	135.050.199.655
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-
<b>Cộng</b>	<b>14.764.534.082</b>	<b>135.050.199.655</b>

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.354.950.	161.285.287
<b>Cộng</b>	<b>49.354.950</b>	<b>161.285.287</b>

### 21. Chi phí tài chính

	31/03/2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	3.002.216.160	8.419.817.253
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		686.152.511
Chi phí tài chính khác		533.685.823
<b>Cộng</b>	<b>3.002.216.160</b>	<b>9.639.695.345</b>

### 22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	31/03/2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.188.847.350	24.700.502.858
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		2.466.192.083
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>		2.466.192.083
- <i>Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	-	147.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>		682.179.122
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>		1.637.012.961
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	1.610.012.961
	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.188.847.350	27.166.694.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp (15%)	328.327.102	3.833.502.302
- <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)</i>	164.163.551	1.916.751.151
- <i>Chi phí Thuế thu nhập DN hiện hành (phải nộp)</i>	<b>164.163.551</b>	<b>1.916.751.151</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.024.683.799</b>	<b>22.783.751.707</b>

(@) là số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.

### 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2010 VND	Năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.024.683.799	22.783.751.707
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.024.683.799	22.783.751.707

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.900.000	1.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.066</b>	<b>11.991</b>

### 24. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty CP Sông Đà 10.1 với các bên liên quan trong năm gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty CP Sông Đà 10	Cty đầu tư	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa/.../TSCĐ Bán nguyên vật liệu/hàng hóa/.../TSCĐ Cho vay Lãi cho vay Cho thuê thiết bị, máy móc Vay Chi phí lãi vay Ủy thác chi trả hộ Ủy thác thu hộ Chuyển giao công nghệ Nhãn hiệu hàng hóa .....	
Công ty C	Công ty con	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa/.../TSCĐ Bán nguyên vật liệu/hàng hóa/.../TSCĐ Cho vay Lãi cho vay Vay Chi phí lãi vay Ủy thác chi trả hộ Ủy thác thu hộ Chuyển giao công nghệ Nhãn hiệu hàng hóa .....	
Công ty... Ông X	Cty liên kết Điều hành	.....	

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

- Chính sách ...
- Hợp đồng lớn
- Hợp đồng kéo dài
- ...

**Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Công ty CP Sông Đà 10	Cty đầu tư	Nhận trước tiền mua hàng/dịch vụ Phải thu tiền bán hàng/dịch vụ Phải thu khác Phải trả người bán Nhận trước tiền bán hàng/dịch vụ Nợ gốc Lãi vay Phải trả khác .....		
Công ty C	Công ty con	Nhận trước tiền mua hàng/dịch vụ Phải thu tiền bán hàng/dịch vụ Phải thu khác Phải trả người bán Nhận trước tiền bán hàng/dịch vụ Nợ gốc Lãi vay Phải trả khác .....		
Công ty ... Ông X .....	Cty liên kết Điều hành			
<b>Cộng</b>				

### b. Các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	31/12/2010 VND	Năm 2009 VND
Lương của Ban Giám đốc		1.213.349.212
Thù lao của Hội đồng quản trị		294.000.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
- Ban Giám đốc	-	-
- Hội đồng quản trị	-	-
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho	300.000.000	100.000.000
- Ban Giám đốc	-	-
- Hội đồng quản trị	300.000.000	100.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**Cộng**

**300.000.000**

**1.607.349.212**

### 25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội. Một vài số liệu đã được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp.

*Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2010*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc Công ty**

**Trần Văn Hiền**

**Trần Quốc Hùng**

**Nguyễn Văn Tánh**